

# Sự hài lòng cuộc sống của người Việt Nam trong một nền kinh tế đang phát triển

Pham Tho Kiem

*University of Economics Ho Chi Minh City*

*279 Nguyen Tri Phuong, District 10, Ho Chi Minh City, Vietnam.*

## Tóm tắt

Trong khoảng những năm đầu thế kỉ 21, Việt Nam trải qua một sự phát triển kinh tế nhanh chóng, đi kèm với đó là một sự gia tăng trong hài lòng về cuộc sống của người dân. Xu thế này ngược lại với sự biến đổi của các nước đang phát triển khác thể hiện sự hài lòng giảm sút trong thời gian kinh tế đang phát triển. Nghiên cứu sử dụng lý thuyết về khả năng kiểm soát, tin tưởng chính trị và hoàn cảnh tương đối để giải thích hiện tượng này thông qua bộ số liệu từ World Value Survey. Kết quả cho thấy hoàn cảnh tương đối và khả năng kiểm soát là hai nhân tố quan trọng trong khi nhân tố tin tưởng vào bộ máy chính trị tỏ ra không gây ảnh hưởng nhiều đến sự gia tăng hài lòng của người dân Việt Nam.

## Giới thiệu

### Tổng quan lý thuyết

*Hạnh phúc mang một phần tính đặc điểm (trait).* Ở cấp độ cá nhân; các yếu tố, các sự kiện gặp phải sẽ có những tác động khác nhau đối với mỗi người. Các yếu tố mang tính một phần mang tính chủ quan, và được quyết định bởi yếu tố di truyền và hoàn cảnh cá nhân (Richard A Easterlin, 2003; R. Veenhoven, 2005). Tuy vậy, vẫn có một vài điểm chung nhất định, các nghiên cứu khảo sát về các giá trị được coi là đem lại hạnh phúc cho kết quả rằng điều kiện sống, sức khỏe, về bề ngoài, sự tự khẳng định, quan hệ xã hội là những yếu tố được đánh giá cao nhất (Haybron, 2013; Trinh & Khanh, 2019).

*Hạnh phúc có tính tương đối.* Các nghiên cứu về hạnh phúc trên quy mô một quốc gia lại cho thấy một hiện tượng ngoài kỳ vọng thông thường; sự phát triển kinh tế, gia tăng điều kiện sống không làm sự hài lòng về cuộc sống của người dân tăng lên mà chỉ giữ nguyên hay thậm chí giảm xuống đáng kể. Cụ thể, khi nghiên cứu về các nước từng trải qua các cuộc cải cách nền kinh tế lớn như Peru, Nga hay Trung Quốc các nhà nghiên cứu (Brockmann, Delhey, Welzel, & Yuan, 2009; Graham & Pettinato, 2002) đều thấy được chỉ số hạnh phúc thấp ở hầu hết các mức thu nhập ngay cả trong thời kỳ kinh tế đang phát triển. Trung Quốc, trong 30 năm sau cải cách năm 1978, GDP tăng đều khoảng 8% một năm (Klein & Özmucur, 2003) cải thiện mức sống cho toàn bộ 1,3 tỉ dân Trung Quốc, tỉ lệ nghèo vùng nông thôn giảm từ 80% năm 1978 xuống còn 13% năm 2000 (Ravallion & Chen, 2004). Tuy nhiên, hạnh phúc của dân Trung Quốc lại giảm đáng kể trong khoảng thời gian này, số người cực kỳ hài lòng giảm từ 28% xuống 15%, độ hài lòng trung bình giảm từ 7,3 xuống 6.5 trong giai đoạn từ năm 1990 đến năm 2000 (Brockmann et al., 2009).

Một cách giải thích cho hiện tượng này là nghịch lý Easterlin. Theo đó, Richard A. Easterlin (1974) phát hiện ra rằng, mặc dù những người giàu có xu hướng hạnh phúc hơn những người nghèo, tuy nhiên khi gia tăng của cải của toàn bộ một xã hội, mức trung bình hạnh phúc của xã hội đó gần như không đổi. Nghịch lý này có thể được giải thích bằng cách kết hợp hai lý thuyết về sự điều chỉnh định mức (*norm adjustment*) và lợi thế tương đối (*relative advantage*). Một mặt, (1) về sự điều chỉnh định mức, mặc dù sự phát triển của kinh tế làm tăng mức sống tuyệt đối của con người, tuy nhiên con người thường nhanh chóng điều chỉnh kỳ vọng của mình và coi những điều kiện mới là bình thường. Mặt khác, (2) về lợi thế tương đối, con người thường so sánh địa vị xã hội của mình với những người xung quanh, vì thế khi của cải trong xã hội tăng đều, vị trí trong xã hội của họ không đổi khiến hạnh phúc không đổi.

Không những thế, yếu tố phát triển kinh tế còn có thể gây tác động ngược. Trong thời kỳ cải cách kinh tế, của cải được tái phân phối không đều, phần nhiều rơi về phía vài phần trăm dân số giàu có hoặc địa vị xã hội cao (Brockmann et al., 2009; Graham & Pettinato, 2002). Điều này làm gia tăng bất bình đẳng, kết quả là tỷ lệ người dân rơi xuống dưới mức thu nhập trung bình quốc gia tăng; khiến cho lợi thế tương đối của nhóm này giảm kể cả khi thu nhập tuyệt đối của họ đang tăng. Tác động này làm giảm hạnh phúc trung bình của một quốc gia.

Tuy nhiên một vài nghiên cứu đi sau đã thể hiện quan điểm cho rằng lý thuyết của nghịch lý Easterlin đã phóng đại quá mức tính tương đối của hạnh phúc. R. Veenhoven (1991) đã thực hiện lại tính toán trên cùng bộ số liệu của Richard A. Easterlin (1974) và kết luận rằng hạnh phúc hay cảm giác hài lòng chỉ phụ thuộc một phần vào sự so sánh; và các tiêu chuẩn so sánh cũng không hoàn toàn thay đổi theo hoàn cảnh. Năm (2005), Veenhoven tiếp tục kết luận thêm ba điểm. (1) Hạnh phúc không ổn định về mặt thời gian, con người đánh giá lại cuộc sống theo định kỳ. (2) Hạnh phúc không nhất quán theo tình huống, con người không cảm thấy hạnh phúc như nhau trong cùng hoàn cảnh. (3) Hạnh phúc bắt nguồn từ đặc điểm bên trong của một cá nhân và được định hướng theo tập thể ở một mức nhất định, tuy nhiên hạnh phúc vẫn đồng thời chịu tác động từ môi trường bên ngoài.

## **Bối cảnh Việt Nam**

Trong những năm đầu thế kỉ 21, Việt Nam là một trong những đất nước có kinh tế phát triển nhanh nhất thế giới. Theo báo cáo Worldbank (2020), GDP bình quân đầu người của Việt Nam tăng 2,7 lần từ năm 2002 đến 2019, đạt hơn 2700USD năm 2019. Hơn 45 triệu người Việt thoát nghèo khiến tỉ lệ nghèo giảm mạnh từ 70% xuống còn 6% (với mức 3,2 USD/ngày theo sức mua tương đương). Phần lớn người nghèo còn lại ở Việt Nam là người dân tộc thiểu số, chiếm tới 86%.

Mặc dù các thành tựu kinh tế của Việt Nam khá giống trường hợp của Trung Quốc, Trung Quốc cải cách kinh tế năm 1978, Việt Nam cũng từng cải cách năm 1986. Tuy nhiên sự hài lòng với cuộc sống của người Việt Nam lại có chiều hướng tăng trong khi Trung Quốc giảm mạnh. Trên thang điểm 10, điểm số của người Việt Nam đã tăng từ 6,46 năm 2001 lên 7,02 năm 2006 và 8,03 vào năm 2020 (Bảng 1). Điểm hài lòng của người Việt tăng ở hầu hết các độ tuổi, giới tính và tình trạng hôn nhân, và con số này tăng đều qua các năm được khảo sát. Số người tự miêu tả rằng mình rất hạnh phúc tăng từ 12,8% lên 13,78% và 23,5%. Đây là một hiện tượng cần được quan sát, phân tích và hiểu rõ hơn.

Hiện nay, chưa có nghiên cứu nào mô tả xu hướng biến đổi và các yếu tố ảnh hưởng lên sự hài lòng cuộc sống qua nhiều năm ở trường hợp của Việt Nam. Nghiên cứu này thực hiện nhằm khắc phục thiếu sót trên. Bài nghiên cứu có hai đóng góp chính, (1) mô tả xu hướng biến đổi của sự hài lòng đối với cuộc sống của người Việt, (2) xác định các yếu tố gây ảnh hưởng lên sự hài lòng đối với cuộc sống của người Việt.

**Bảng 1** Sự hài lòng về cuộc sống ở Việt Nam, 2001-2006-2020

	Trung bình sự hài lòng cuộc sống		
	2001	2006	2020
<b>Tổng</b>	6.46	7.02	8.03
<b>Giới tính</b>			
Nam	6.55	7.17	7.99
Nữ	6.37	6.85	8.06
<b>Nhóm tuổi</b>			
Dưới 30	6.23	7.04	8.07
Từ 30 đến 40	6.52	6.89	7.96
Từ 40 đến 50	6.48	7.10	8.06
Trên 50	6.57	7.04	8.01
<b>Hôn nhân</b>			
Kết hôn/Chung sống	6.57	7.15	8.07
Độc thân/goá	6.01	7.65	7.91
<b>Thu nhập</b>			
Thấp nhất	5.88	5.82	7.48
Thứ hai	5.61	5.76	7.66
Thứ ba	6.45	7.26	8.12
Thứ tư	7.74	7.67	8.31
Cao nhất	8.86	8.54	9.46

Thang đo 1-10 (tiêu cực-tích cực)

Dữ liệu: WVS Vietnam 2001-2006-2020

Bài nghiên cứu bao gồm 4 phần: (1) tổng quan lý thuyết từ các nghiên cứu trước về vấn đề hạnh phúc hoặc hài lòng với cuộc sống, (2) đưa ra một số giả thuyết, mô tả bộ số liệu, thủ tục ước lượng và hướng phân tích, (3) kết quả thống kê mô tả và mô hình hồi quy, (4) và cuối cùng đưa ra một số thảo luận và kết luận.

## Phương pháp nghiên cứu

### Khung lý thuyết

Khái niệm hài lòng cuộc sống dựa trên đánh giá tự thân của một người về chất lượng tổng thể cuộc sống của họ. Giả thuyết về kiểm soát cuộc sống, sự hài lòng với chính trị và hoàn cảnh tương đối sẽ được sử dụng làm khung phân tích cho việc hạnh phúc của người Việt tăng cao trong 20 năm đầu thế kỉ 21.

#### *Khả năng kiểm soát*

Cảm giác về khả năng kiểm soát, sự tự do trong cuộc sống sụt giảm đã từng làm giảm sự hài lòng cuộc sống của người Trung Quốc (Brockmann et al., 2009). Một cảm giác bất lực với cuộc sống là một thành tố quan trọng việc gây ra mất kết nối xã hội (anomie) dẫn tới việc một người cảm thấy bất hạnh hơn (Seeman, 1959). Trong trường hợp của Việt Nam, có thể đưa ra giả thuyết rằng, người Việt đã cảm thấy tự do hơn, có khả năng kiểm soát cuộc sống tốt hơn trong những năm gần đây khiến họ cảm thấy hài lòng hơn với cuộc sống của mình.

#### *Sự tin tưởng chính trị*

Ngoài những nhân tố kinh tế - xã hội, rất nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng cấu trúc chính trị có ảnh hưởng tới sự hài lòng về cuộc sống. Một số nhà nghiên cứu như (Inglehart, 1997) đã

chỉ ra rằng con người có xu hướng hạnh phúc hơn trong một xã hội dân chủ hơn. Tuy nhiên Veenhoven (2000) bổ sung thêm một điểm rằng, sự tin tưởng, hài lòng về mặt chính trị có ảnh hưởng lớn hơn trong một quốc gia thịnh vượng, trong khi ở những quốc gia nghèo hơn, ảnh hưởng của sự phát triển kinh tế có thể quan trọng hơn và lần át hiệu ứng từ chính trị. Trong trường hợp Việt Nam, sự phát triển kinh tế những năm gần đây có thể khiến cho vấn đề chính trị nhận được nhiều sự quan tâm từ người dân hơn. Thêm vào đó lòng tin chính trị tăng lên có thể đã kéo sự hài lòng với cuộc sống của người Việt tăng cao

### *Hoàn cảnh tương đối*

Ý tưởng căn bản đằng sau lý thuyết về sự tương đối là con người thường so sánh bản thân họ với những cá nhân hoặc tổ chức khác khi đánh giá về điều kiện sống của mình. Sự đầy đủ tương đối khiến cho con người có cảm giác mình ở trong một trạng thái lợi thế hơn so với người khác (Richard A Easterlin, 1995, 2003). Những sự phát triển kinh tế những năm gần đây có thể đã khiến cho hoàn cảnh tương đối của người dân Việt Nam khá hơn. Mặc dù không xác định rõ được nhóm tham chiếu mà người dân Việt Nam thường nhìn vào, tuy nhiên yếu tố này tiềm ẩn nhiều khả năng giải thích cho sự hài lòng với cuộc sống.

## **Dữ liệu**

Phân tích này sử dụng dữ liệu từ hai cuộc khảo sát được thực hiện tại Việt Nam nằm trong một phần của World Values Survey (WVS) vào năm 2001, 2006 và 2020 (thông tin chi tiết về bộ dữ liệu tại website: <http://www.worldvaluessurvey.org/wvs.jsp>).

Bộ dữ liệu của Việt Nam dựa trên khảo sát hơn 1000 người cả nông thôn và thành phố với độ tuổi trải từ 18 đến 65 trong ba năm được thực hiện khảo sát.

## **Biến số**

Biến phụ thuộc ở trong nghiên cứu là *sự hài lòng đối với cuộc sống*. World Values Survey đo lường mức độ hài lòng cuộc sống bằng cách hỏi những người tham gia họ hài lòng như thế nào đối với cuộc sống cuối họ, nếu xét trên một tổng thể:

*Nếu xem xét tất cả mọi thứ, bạn hài lòng với tổng thể cuộc sống của mình như thế nào. Hãy sử dụng thẻ này để trả lời câu hỏi của mình [ 1 là không hài lòng (...) 10 là rất hài lòng].*

Câu hỏi này đã được chứng minh là một thước đo tin cậy cho sự hài lòng về cuộc sống trong một cuộc khảo sát quy mô rộng như WVS (...)

Bên cạnh sự hài lòng về cuộc sống, hạnh phúc cũng là một khía cạnh khác của sự sung sướng chủ quan (subjective well-being). Hạnh phúc cũng là một biến số được đo lường trong WVS. Tuy nhiên, nghiên cứu này quyết định chọn sự hài lòng cuộc sống là biến phụ thuộc để phân tích vì hai yếu tố. (1) Thứ nhất, sự hài lòng cuộc sống được WVS đo lường trên thang điểm 10, vì thế nên đây là một thang đo đánh giá được sự biến động tốt hơn so với thang 4 điểm của biến hạnh phúc. (2) Thứ hai, hạnh phúc là một trạng thái cảm xúc có tính biến động nhiều hơn so với sự hài lòng về cuộc sống, một biến số có tính dài hơi hơn. Về mặt ngôn ngữ, trong bài viết có sử dụng cả hai thuật ngữ sự hài lòng cuộc sống và hạnh phúc với ý nghĩa tương đương nhau để tiện theo dõi. Mặc dù trên thực tế, hai thuật ngữ này có một số điểm khác biệt.

*Khả năng kiểm soát* được dùng để đại diện cho sự mất kết nối xã hội. Những người có khả năng kiểm soát thường cảm thấy tự tin và kiểm soát tốt cuộc đời của mình. Trong nghiên cứu, cảm giác được đo bằng thang đo từ 1-10 với 1 là không kiểm soát và 10 là hoàn toàn kiểm soát cuộc đời mình. Câu hỏi khảo sát:

Một số người cho rằng họ hoàn toàn có quyền lựa chọn và kiểm soát cuộc sống của họ, trong khi những người khác nghĩ rằng họ không thể làm gì với cuộc sống của mình. Vui lòng sử dụng thang điểm dưới đây trong đó 1 có nghĩa là “hoàn toàn không được lựa chọn” và 10 có nghĩa là “hoàn toàn có thể lựa chọn” để đưa ra đánh giá mức độ anh/chị có thể tự chủ và kiểm soát cuộc sống của mình.

Biến tin tưởng chính trị được đo lường bằng cách sử dụng câu hỏi đo lường độ tin cậy của người dân vào hai tổ chức chính phủ là Quốc hội và Chính phủ. Câu hỏi khảo sát:

*Tôi sẽ đọc tên của một số cơ quan, tổ chức. Anh/chị vui lòng cho biết mức độ tin tưởng của anh/chị đối với mỗi cơ quan, tổ chức đó. 1 Hoàn toàn tin tưởng, 2 phần nào tin tưởng, 3 phần nào không tin tưởng hay 4 hoàn toàn không tin tưởng?*

- Chính phủ
- Quốc hội

Sự không hài lòng về chính trị sẽ được rút ra bằng cách lấy trung bình hai biến số này và đưa lên thang đo 10 bậc với 10 là hoàn toàn tin tưởng và 1 là hoàn toàn không tin tưởng.

Bộ số liệu WVS không có biến đo lường trực tiếp *hoàn cảnh tương đối*, tuy nhiên có biến hài lòng tài chính có thể được dùng làm một đại diện tương đối tốt. Con người sẽ cảm thấy không hài lòng nếu như họ nghèo hơn so với người khác. (Brockmann et al., 2009) cũng đã từng dùng sự hài lòng về tài chính đại diện cho hoàn cảnh tương đối trong nghiên cứu của mình. Câu hỏi khảo sát:

*Mức độ hài lòng của anh/chị với mức độ tài chính của gia đình anh/chị hiện nay như thế nào? Vui lòng sử dụng thang điểm dưới đây để đánh giá [1 hoàn toàn không hài lòng (...) 10 hoàn toàn hài lòng]*

Ngoài ra, nghiên cứu còn sử dụng thêm các biến nhân khẩu học và kinh tế học như *giới tính, tuổi, tình trạng hôn nhân, và thu nhập* để làm biến kiểm soát cho mô hình.

## Phân tích

Trước hết, thống kê mô tả được thực hiện cho ba biến giải thích *khả năng kiểm soát, tin tưởng chính trị và hoàn cảnh tương đối* để vẽ ra một bức tranh bao quát về sự thay đổi của các biến số này qua các năm. Sau đó tôi thực hiện mô hình hồi quy đa biến để đánh giá tác động của các biến số trên lên *sự hài lòng về cuộc sống*.

### Thống kê mô tả

#### *Khả năng kiểm soát*

Từ năm 2001 đến 2006, cảm giác về khả năng kiểm soát cuộc sống của người Việt Nam có một mức sụt giảm mạnh trên tổng thể và tất cả các nhóm dân cư.

Bảng 2 cho thấy một vài đặc điểm phân bố của khả năng kiểm soát trong xã hội Việt Nam. Ở năm 2001 và 2006, các giá trị thể hiện một vài đặc điểm cũ: nam cảm thấy kiểm soát tốt hơn nữ, nhóm từ 30-50 là nhóm kiểm soát được cuộc đời mình nhiều nhất và khả năng kiểm soát tăng dần theo các mức thu nhập. Tuy nhiên hầu hết những đặc điểm này không còn xuất hiện trong số liệu của năm 2020. Các nhóm giới tính, tuổi, tình trạng hôn nhân các khả năng kiểm soát khá tương đồng và không lệch nhiều so với trung bình quốc gia. Duy chỉ còn các nhóm thu nhập vẫn có khả năng kiểm soát tăng dần theo chiều tăng của thu nhập. Điều này phần nào khả năng kiểm soát đã được phân bố đồng đều hơn trong xã hội Việt Nam, các xu hướng thiên vị con trai, dựa vào cha mẹ ở tuổi trẻ, con cái ở tuổi già, đặt nặng chuyện hôn nhân có thể là nguyên nhân gây nên thiếu khả năng kiểm soát đã được gỡ bỏ.



**Bảng 2** Ba cảm giác tích cực ở Việt Nam, 2001-2006-2020

	Khả năng kiểm soát			Tin tưởng chính trị			Hài lòng tài chính		
	2001	2006	2020	2001	2006	2020	2001	2006	2020
<b>Tổng</b>	<b>7.33</b>	<b>6.74</b>	<b>8.07</b>	<b>9.35</b>	<b>9.46</b>	<b>8.19</b>	<b>5.91</b>	<b>6.28</b>	<b>7.17</b>
<b>Giới tính</b>									
Nam	7.66	7.15	8.07	9.42	9.49	8.21	5.99	6.32	7.17
Nữ	7.01	6.30	8.07	9.29	9.42	8.17	5.83	6.23	7.18
<b>Nhóm tuổi</b>									
Dưới 30	7.00	6.79	8.08	9.17	9.39	8.06	5.70	6.27	7.27
Từ 30 đến 40	7.74	6.90	8.17	9.46	9.44	8.07	6.07	6.20	7.15
Từ 40 đến 50	7.52	7.13	8.05	9.41	9.56	8.32	5.87	6.37	7.14
Trên 50	7.13	6.22	7.89	9.39	9.48	8.47	5.98	6.29	7.07
<b>Hôn nhân</b>									
Kết hôn/Chung sống	7.48	6.87	8.06	9.43	9.50	8.18	5.99	6.40	7.19
Độc thân/Góa	6.75	6.37	8.07	9.07	9.34	8.21	5.58	5.93	7.14
<b>Thu nhập</b>									
Thấp nhất	6.45	5.15	7.50	8.83	9.30	8.67	4.61	4.94	6.00
Thứ hai	6.63	5.35	7.96	9.34	9.05	8.09	5.02	4.87	6.50
Thứ ba	7.40	7.06	8.06	9.33	9.52	8.17	5.90	6.64	7.34
Thứ tư	8.02	7.41	8.36	9.57	9.65	8.25	7.10	7.26	7.84
Cao nhất	7.57	8.08	9.23	9.64	9.81	8.27	9.43	8.23	9.00

Thang đo 1-10 (tiêu cực-tích cực)

Dữ liệu: WVS Vietnam 2001-2006-2020

### *Sự tin tưởng chính trị*

Sự tin tưởng chính trị phân bố khá tương đồng và đạt mức rất cao trong hai năm 2001 và 2006 tuy nhiên lại giảm tới hơn 1 điểm trong năm 2020. Ngoài ra, chỉ số này không có sự phân hóa rõ rệt giữa các nhóm được phân tích.

Chỉ số tin tưởng chính trị cao vào hai năm 2001 và 2006 có nhiều điểm đáng không tin cậy. Những người trả lời có thể cảm thấy không thoải mái khi đưa ra một lời nhận xét tiêu cực về các tổ chức chính phủ. Ngay trong chính dữ liệu của WVS cũng cho ta thấy, cư dân của các nước phát triển và xã hội cởi mở hơn có xu hướng đặt nhiều câu hỏi về tính hoạt động của các cá nhân và tổ chức đứng đầu nhà nước.

### *Hài lòng tài chính*

Sự hài lòng về tài chính không có nhiều khác biệt trong sự phân bố giữa các nhóm giới tính, tuổi, tình trạng hôn nhân. Ở nhóm thu nhập, các nhóm thu nhập càng cao thì càng hài lòng hơn với tình hình tài chính của gia đình mình.

Xét trên tổng thể thì độ hài lòng về tài chính của người dân Việt Nam tăng đều qua các năm từ 2001 đến 2006 và 2020.

Tổng hợp lại, (1) khả năng kiểm soát cuộc sống giảm năm 2006 rồi tăng lại năm 2020, (2) tin tưởng chính trị giảm năm 2020, (3) mức hài lòng tài chính tăng đều qua các năm. Biến hài lòng tài chính là yếu tố có tiềm năng giải thích được biến phụ thuộc nhiều nhất do có xu hướng biến đổi khá tương đồng với sự hài lòng cuộc sống của người Việt Nam.

## **Mô hình hồi quy**

Bài nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy đa biến OLS để đánh giá tác động của ba biến khả năng kiểm soát, tin tưởng chính trị và hài lòng tài chính lên sự hài lòng về cuộc sống của người

**Bảng 3** Giải thích sự hài lòng về cuộc sống ở Việt Nam

	2001		2006		2020	
	Toàn quốc		Toàn quốc		Toàn quốc	
	Cơ bản 1	Đầy đủ 1	Cơ bản 2	Đầy đủ 2	Cơ bản 3	Đầy đủ 3
Giới tính (nam=1)	-0.026 (0.128)	-0.054 (0.100)	0.201* (0.101)	0.064 (0.090)	-0.133 (0.086)	-0.098 (0.070)
Tuổi (10 tuổi)	0.121** (0.044)	0.063 (0.034)	0.008 (0.036)	0.033 (0.031)	0.072 (0.037)	0.034 (0.030)
Hôn nhân (kết hôn=1)	-0.341* (0.167)	-0.177 (0.131)	0.375** (0.123)	0.133 (0.108)	-0.106 (0.103)	-0.121 (0.084)
Sức khỏe tự đánh giá	-0.547*** (0.075)	-0.274*** (0.059)	-0.176* (0.068)	-0.057 (0.060)	-0.447*** (0.054)	-0.225*** (0.045)
Mức thu nhập	0.383*** (0.039)	0.101** (0.032)	0.354*** (0.029)	0.103*** (0.028)	0.162*** (0.028)	0.037 (0.024)
<b>Khả năng kiểm soát</b>		<b>0.074*** (0.021)</b>		<b>0.197*** (0.018)</b>		<b>0.336*** (0.020)</b>
<b>Tin tưởng chính trị</b>		<b>0.025 (0.041)</b>		<b>0.099* (0.043)</b>		<b>0.093*** (0.025)</b>
<b>Hài lòng tài chính</b>		<b>0.0597*** (0.024)</b>		<b>0.362*** (0.024)</b>		<b>0.270*** (0.021)</b>
Hệ số chặn	5.695*** (0.414)	2.242*** (0.522)	5.123*** (0.268)	1.784*** (0.449)	8.098*** (0.312)	2.986*** (0.364)
<b>R<sup>2</sup> hiệu chỉnh</b>	<b>0.140</b>	<b>0.479</b>	<b>0.111</b>	<b>0.413</b>	<b>0.080</b>	<b>0.391</b>
Số quan sát	1000	1000	1495	1495	1200	1200

Biến phụ thuộc: Sự hài lòng về cuộc sống (thang điểm 1-10)

Hệ số hồi quy nằm cùng dòng với tên biến

Sai số chuẩn (SE) xuống dòng, trong ngoặc đơn

\*<0.05, \*\*<0.01, \*\*\*<0.001

**Bảng 4** Giải thích sự hài lòng cuộc sống của người Việt Nam. So sánh nông thôn-thành thị.

	2020		2020	
	Nông thôn		Thành thị	
	Cơ bản 4	Đầy đủ 4	Cơ bản 5	Đầy đủ 5
Giới tính (nam=1)	-0.014 (0.104)	-0.064 (0.087)	-0.384* (0.150)	-0.120 (0.116)
Tuổi (10 tuổi)	0.136** (0.045)	0.098* (0.038)	-0.036 (0.065)	-0.058 (0.507)
Hôn nhân (kết hôn=1)	-0.178 (0.126)	-0.130 (0.105)	0.056 (0.176)	-0.126 (0.135)
Sức khỏe tự đánh giá	-0.449*** (0.068)	-0.278 (0.057)	-0.451*** (0.090)	-0.120 (0.072)
Mức thu nhập	0.142*** (0.035)	0.053 (0.030)	0.227*** (0.048)	0.037 (0.039)
<b>Khả năng kiểm soát</b>		<b>0.339*** (0.024)</b>		<b>0.309*** (0.359)</b>
<b>Tin tưởng chính trị</b>		<b>0.144*** (0.032)</b>		<b>0.021 (0.039)</b>
<b>Hài lòng tài chính</b>		<b>0.199*** (0.025)</b>		<b>0.406*** (0.036)</b>
Hệ số chặn	8.088*** (0.378)	2.904 (0.454)	7.922*** (0.548)	2.815*** (0.593)
<b>R<sup>2</sup> hiệu chỉnh</b>	<b>0.076</b>	<b>0.363</b>	<b>0.114</b>	<b>0.480</b>
Số quan sát	784	784	416	416

Biến phụ thuộc: Sự hài lòng về cuộc sống (thang điểm 1-10)

Hệ số hồi quy nằm cùng dòng với tên biến,

Sai số chuẩn (SE) xuống dòng, trong ngoặc đơn

\*<0.05, \*\*<0.01, \*\*\*<0.001

dân Việt Nam. Ngoài ra mô hình sử dụng thêm các biến kiểm soát giới tính, tuổi, tình trạng hôn nhân, thu nhập và sức khỏe tự đánh giá làm các biến kiểm soát cho mô hình.

Các mô hình cơ bản (CB) chỉ bao gồm các biến kiểm soát, từ qua các năm ta thấy một sự sụt giảm trong khả năng giải thích của các biến trong mô hình (CB1, CB2, CB3 xem Bảng 3). Các yếu tố tuổi, giới tính gây ảnh hưởng không đáng kể lên sự hài lòng về cuộc sống của một cá nhân, kết quả hồi quy cho ra một hệ số nhỏ và độ tin cậy thấp, biến hôn nhân cũng cho thấy độ ảnh hưởng giảm dần theo thời gian. Sức khỏe và mức thu nhập luôn là hai yếu tố luôn thể hiện độ đáng tin cậy trong việc giải thích sự hài lòng về cuộc sống. Tác động của sức khỏe không có gì khác thường, khi sức khỏe tồi tệ đi, con người sẽ ít hạnh phúc hơn. Tuy nhiên hệ số của mức thu nhập giảm dần theo thời gian, cho thấy càng ngày việc tăng thu nhập càng ít khiến người Việt Nam hạnh phúc hơn.

Các mô hình chính được bổ sung thêm ba yếu tố tích cực *khả năng kiểm soát, tin tưởng chính trị, hài lòng tài chính* được giả thuyết là gây ra sự gia tăng hài lòng của người dân Việt Nam. Ba yếu tố chính trong mô hình đều sử dụng cùng thang đo thứ bậc từ 1 đến 10 với 1 là cảm giác tiêu cực nhất và 10 là tích cực nhất. Ở năm 2001, cả 3 yếu tố đều không thể hiện một tác động đáng kể lên sự hài lòng của người Việt, tuy nhiên tầm ảnh hưởng của *khả năng kiểm soát* và *hài lòng tài chính* tăng lên trong những năm sau đó. Trong đó, sự tin tưởng chính trị không gây tác động đáng kể. Sự hài lòng tài chính có tác động mạnh hơn, tăng vào năm 2006 tuy nhiên năm 2020 giảm nhẹ. Yếu tố thể hiện sức ảnh hưởng mạnh nhất là cảm giác về khả năng kiểm soát cuộc đời, cho tới năm 2020, nếu độ kiểm soát của một người tăng 1 đơn vị thì độ hài



lòng của người đó sẽ tăng khoảng 1/3 đơn vị. Các mô hình chính cho thấy một khả năng giải thích biến phụ thuộc cao hơn đáng kể so với các mô hình cơ bản, khoảng 48%, 41%, 39% lần lượt ở chính 1,2 và 3.

Phát hiện trên cho thấy tầm quan trọng ngày càng tăng của khả năng kiểm soát cuộc sống và hài lòng trong tài chính đối với người dân Việt Nam những năm gần đây. Hai hiệu ứng này còn được quan sát rõ rệt hơn khi ta chia mẫu khảo sát ra thành hai khu vực nông thôn và thành thị. Đáng tiếc, bộ số liệu WV4, WV5 đại diện cho năm 2001 và 2006 không cung cấp thông tin này nên bài nghiên cứu chỉ có thể thực hiện phân tích cho năm 2020 trên WV7. Ở khu vực nông thôn, khả năng kiểm soát là yếu tố quan trọng hơn cho sự hài lòng với cuộc sống. Tuy nhiên, ở thành thị, yếu tố hài lòng tài chính lại thể hiện sự áp đảo rõ rệt. Mô hình đầy đủ dành cho khu vực thành thị năm 2020 giải thích tới 48% cho biến phụ thuộc (Bảng 4).

## Thảo luận

Các mô hình hồi quy cho ra các kết quả không lệch nhiều so với lý thuyết đã trình bày. Trong một nền kinh tế đang phát triển mạnh, các điều kiện sống cơ bản được đáp ứng đầy đủ đối với phần đông dân số, người Việt Nam ngày càng chú trọng khả năng kiểm soát hơn trong cuộc sống của mình. Trong khi đó, sự hài lòng về tài chính được kỳ vọng là nhân tố giải thích nhiều nhất cho biến hài lòng với cuộc sống của người Việt Nam lại chỉ xếp thứ hai sau khả năng kiểm soát. Hơn thế nữa, hệ số của nó còn giảm dần theo thời gian.

Một phỏng đoán về lý do cho hiện tượng này là tháp nhu cầu của Maslow (1942), với 5 bậc: (1) sinh lý, (2) an toàn, (3) quan hệ xã hội, (4) kính trọng, (5) thể hiện bản thân. Coi sự hài lòng về tài chính là một nhu cầu bậc 1 vì tài chính sẽ giải quyết được các nhu cầu ăn uống, ngủ nghỉ vốn nằm trong các nhu cầu sinh lý của tháp Maslow. Coi khả năng kiểm soát là nhu cầu bậc 2 vì khả năng kiểm soát đi kèm với an toàn, nếu kiểm soát được cuộc đời của mình, con người sẽ cảm thấy an toàn hơn. Kết quả mô hình có thể được giải thích: sự phát triển kinh tế trong 20 năm đầu thế kỉ 21 đã chuyển nhu cầu của đa số người dân Việt Nam từ bậc 1 lên bậc 2 khiến họ cần khả năng kiểm soát hơn tài chính hộ gia đình.

Bên cạnh đó mặc dù kết quả hồi quy cho thấy sự tin tưởng vào chính trị không gây ảnh hưởng lên cảm giác hài lòng với cuộc sống của người dân Việt Nam trong tất cả các mô hình; tuy nhiên thống kê mô tả quan sát thấy một hiện tượng thú vị: sự tin tưởng vào chính trị của người dân Việt Nam giảm trong năm 2020 so với năm 2001 và năm 2006. Vấn đề này đặt ra một câu hỏi: tại sao sự tin tưởng vào chính trị của người Việt lại giảm? Một hướng đi cho câu hỏi này là người dân Việt Nam đã không hiểu đúng các tổ chức chính trị trong quá khứ, khiến họ không dám bày tỏ thái độ thật, thậm chí không dám đặt câu hỏi về tính hiệu quả của những tổ chức này. Trong khi đó, sự phát triển của công nghệ thông tin trong những năm gần đây đã giúp người Việt có cái nhìn nghiêm khắc hơn với chính trị trong năm 2020 từ đó không còn những số điểm cao bất thường hai năm 2001 và 2006.

Từ những kết quả của bài nghiên cứu, có vài gợi ý dành cho các nghiên cứu sau. Thêm nhiều nghiên cứu hơn cần được thực hiện để tìm hiểu cận kề về lý do gia tăng của khả năng kiểm soát và hài lòng tài chính của người dân Việt Nam và cách nó tác động đến hài lòng của người Việt Nam. Thực hiện các quan sát về các giá trị đem lại hài lòng của người dân để xem xét khả năng tồn tại một tháp Maslow trên quy mô quốc gia. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lòng tin vào chính trị của người dân Việt Nam, quan sát xu hướng biến đổi của yếu tố này.

## Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy (1) khả năng kiểm soát và hài lòng với tài chính hộ gia đình của các cá nhân tại Việt Nam đang tăng trong giai đoạn từ 2001 tới 2020. (2) Hai yếu tố này

đóng góp vào việc giải thích cho việc gia tăng hài lòng với cuộc sống của người dân Việt Nam. (3) Lòng tin tưởng vào chính trị của người Việt giảm đi trong năm 2020 so với hai năm 2001 và 2006 tuy nhiên (4) điều này không gây ảnh hưởng tới độ hài lòng với cuộc sống của người dân. (5) Sự hài lòng tài chính quan trọng đối với người ở khu vực thành thị hơn người ở khu vực nông thôn.

## Tài liệu tham khảo

- Brockmann, H., Delhey, J., Welzel, C., & Yuan, H. (2009). The China Puzzle: Falling Happiness in a Rising Economy. *Journal of Happiness Studies*, 10(4), 387-405. doi:10.1007/s10902-008-9095-4
- Easterlin, R. A. (1974). Does Economic Growth Improve the Human Lot? Some Empirical Evidence. In P. A. David & M. W. Reder (Eds.), *Nations and Households in Economic Growth* (pp. 89-125): Academic Press.
- Easterlin, R. A. (1995). Will raising the incomes of all increase the happiness of all? , 27(1), 35-47.
- Easterlin, R. A. (2003). Explaining happiness. *100*(19), 11176-11183.
- Graham, C., & Pettinato, S. (2002). Frustrated Achievers: Winners, Losers and Subjective Well-Being in New Market Economies. *The Journal of Development Studies*, 38(4), 100-140. doi:10.1080/00220380412331322431
- Haybron, D. M. (2013). *Happiness: A very short introduction* (Vol. 360): Oxford University Press.
- Inglehart, R. (1997). Modernization and postmodernization: cultural, economic, and political change in 43 societies, rinceton: rinceton University ress.
- Klein, L. R., & Özmucur, S. (2003). The estimation of China's economic growth rate. 28(4), 187-202.
- Maslow, A. H. (1942). A Theory of Human Motivation.
- Ravallion, M., & Chen, S. (2004). China's (uneven) progress against poverty. World Bank Policy Research Working Paper 3408, September 2004.
- Seeman, M. (1959). On The Meaning of Alienation. *American Sociological Review*, 24(6), 783-791. doi:10.2307/2088565
- Trinh, L., & Khanh, H. J. H. P. R. (2019). Happy people: Who are they? A pilot indigenous study on conceptualization of happiness in Vietnam. 7(1).
- Veenhoven. (2000). Freedom and happiness; A comparative study in forty-four nations in the early 1990s. *Culture Subjective Well-Being*.
- Veenhoven, R. (1991). Is happiness relative? *Social indicators research*, 24(1), 1-34.
- Veenhoven, R. (2005). Is happiness a trait? In *Social indicators research* (pp. 477-536): Springer.
- Worldbank. (2020). Tổng quan về Việt Nam. <https://www.worldbank.org/vi/country/vietnam/overview>.